

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33 /2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18/5/2023

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
2. Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Quyên – Thư ký Tòa án.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 73/2023/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXX- HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 40, đường đal Xóm L, khóm 2, thị trấn Cầu Q, huyện T, tỉnh T (Vắng mặt có L do).

Bị đơn: Ông Trần H, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Số 40, đường đal Xóm L, khóm 2, thị trấn Cầu Q, huyện Tiểu C, tỉnh T. (Vắng mặt không có L do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/01/2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Năm 2002 bà với ông Trần H có xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau tại khóm 2, thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, vợ chồng sống chung không có hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung nên bà đã bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống được khoảng 06 năm nay. Nay bà không còn tình cảm với ông H nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: có 02 con chung tên là Trần Thiên L, sinh ngày 17/9/1992 và Trần Ch, sinh ngày 25/4/2001 đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không tranh chấp.

Về nợ chung: không có

Từ khi Tòa án thụ L cho đến khi xét xử ông H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Các tài liệu chứng cứ tình tiết của vụ án:

- *Tài liệu do nguyên đơn cung cấp*: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính);
- *Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp*: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ cho ông Trần H nhưng ông Trần H không đến Tòa tham gia tố tụng và Tòa án cũng không thể tiến hành lấy lời khai của ông Trần H được nên không thể xác định được những tình tiết nào của vụ án mà các bên đã thống nhất và không thống nhất. Vì vậy Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Trần H đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa, nhưng ông H vẫn vắng mặt không có L do, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Th và ông H.

[2]. *Về hôn nhân*: bà Th và ông H có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cầu Quan vào ngày 18/12/2002 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung. phía bà Th xác định do thời gian li thân đã lâu bà không còn tình cảm gì với ông H nữa. Tại lời khai của con chung là Trần Thiên L và Trần Ch xác nhận “Cha mẹ sống chung với nhau thường xuyên cự cãi nên mẹ đã bỏ về nhà ngoại sống 06 năm”, tại tờ xác nhận của bà Nguyễn Thị Bình và bà Nguyễn Thị Tắc cũng xác nhận bà Th và ông H đã không còn sống chung với nhau cách nay 06 năm và từ khi Tòa án thụ L cho đến nay ông H cũng không đến Tòa để trình bày ý kiến của mình về việc bà Th yêu cầu ly hôn với ông H. Như vậy giữa ông H và bà Th không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau mà người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc ai muốn sống ra sao thì sống điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Th và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không

thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Căn cứ vào điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Th được ly hôn với ông Trần H.

[3]. *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Th khai có 02 con chung tên là Trần Thiên L, sinh ngày 17/9/1992 và Trần Ch, sinh ngày 25/4/2001 đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết

[4]. *Về tài sản chung*: Bà Nguyễn Thị Th khai không tranh chấp. Do Tòa án không thể làm việc được với ông H nên không biết vợ chồng có tài sản hay không và ông H có tranh chấp tài sản chung hay không, vì vậy nếu sau khi ly hôn ông H có tranh chấp về tài sản chung với bà Th thì ông H được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp tài sản sau khi ly hôn với bà Th.

[5]. *Về nợ chung*: Bà Nguyễn Thị Th khai không có. Do Tòa án không thể làm việc được với ông H nên không biết vợ chồng nợ chung hay không, vì vậy nếu sau khi ly hôn ông H có tranh chấp nợ chung với bà Th thì ông H được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp tài sản sau khi ly hôn với bà Th.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 243; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th cho bà Th được ly hôn với ông Trần H.

2. *Về con chung*: có 02 con chung tên là Trần Thiên L, sinh ngày 17/9/1992 và Trần Ch, sinh ngày 25/4/2001 đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết

3. *Về tài sản chung*: Bà Nguyễn Thị Th khai không tranh chấp. Do Tòa án không thể làm việc được với ông H nên không biết vợ chồng có tài sản hay không và ông H có tranh chấp tài sản chung hay không, vì vậy nếu sau khi ly hôn ông H có tranh chấp về tài sản chung với bà Th thì ông H được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp tài sản sau khi ly hôn với bà Th.

4. *Về nợ chung*: Bà Nguyễn Thị Th khai không có. Do Tòa án không thể làm việc được với ông H nên không biết vợ chồng nợ chung hay không, vì vậy nếu sau khi ly hôn ông H có tranh chấp nợ chung với bà Th thì ông H được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp tài sản sau khi ly hôn với bà Th.

5. *Về án phí*: bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0014920 ngày 17/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần tỉnh Trà Vinh. Bà Th đã nộp đủ án phí. Ông Trần H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có L do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND TT Cầu Quan;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thạch Thị Thu Hiền

